

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2026/HNGĐ-PT

Ngày 22-6-2026

V/v Tranh chấp ly hôn

và chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Minh Cường,

Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 22 tháng 06 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 42/2026/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”

Do Bản án sơ thẩm số 134/2026/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3416/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Hồng C**, sinh năm 1984 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **B Bưng Ông T, Khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hồng C: Ông **Trịnh Minh T**, Luật sư thuộc **Công ty L, Đoàn Luật sư Thành phố H** (Có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Lê Hải Đ**, sinh năm 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: **1 Đường C, Khu phố F, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn Hùng V**, sinh năm 1951 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **B Bưng Ông T, Khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- *Người làm chứng:*

1. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1957 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **B Bưng Ông T, Khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

2. Ông **Lê Quang Đ1**, sinh năm 1949 (Có đơn xin vắng mặt)

3. Bà **Nguyễn Thị Đ2**, sinh năm 1949 (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **1 Đường C, Khu phố F, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh**

- Do có kháng cáo của bị đơn ông **Lê Hải Đ**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

* *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Hồng C** trình bày:*

Bà **Nguyễn Thị Hồng C** và ông **Lê Hải Đ** tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 112/2022 do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2022.

Sau kết hôn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là từ vấn đề tiền bạc. Bà **C** cho ông **Đ** vay tiền riêng của bà **C** để giải quyết việc cá nhân của ông **Đ**, ông **Đ** hứa sau 02 tháng sẽ trả nhưng cho đến nay gần 02 năm vẫn chưa trả. Ông **Đ** có thu nhập bao nhiêu hàng tháng bà **C** là vợ cũng không được biết. Các chi phí trong việc khám hiếm muộn tại bệnh viện, chi phí khám thai, thuốc men cho đến khi bị lưu thai đều do bà **C** là người chi trả. Ông **Đ** hứa hẹn sẽ trả cho bà nhưng cũng không trả. Mọi chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình không có sự bàn bạc, thống nhất, vợ chồng không có tiếng nói chung. Ông **Đ** còn thường xuyên uống rượu, la mắng và gây gổ với bà **C**. Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **C** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Đ**.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà **C** xác định không có.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông **Đ**, bà **C** có ý kiến như sau:

Đối với nữ trang họ nhà trai tặng vào ngày cưới gồm: 01 kiềng tròn, màu vàng; 01 đôi bông tai màu vàng; 01 dây chuyền màu vàng. Bà **C** không nhớ trọng lượng, loại vàng gì. Số vàng này đã được bà **C** sử dụng cho việc chi trả viện phí trong quá trình điều trị hiếm muộn, khám thai và lưu thai, tiền sinh hoạt liên quan đến hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2023 đến năm 2025.

Đối với nữ trang họ nhà gái tặng: Vào ngày cưới, mẹ của cô dâu là bà **Nguyễn Thị H** đã cho bà **C** mượn một số nữ trang. Sau đám cưới, bà **C** đã trả toàn bộ nữ trang cho bà **H**. Trước khi rước dâu, cô, dì, chú, bác bên nhà gái có gửi bao thư mừng cưới. Toàn bộ số tiền này đã được sử dụng để chi trả chi phí cho tiệc nhóm họ buổi tối trước ngày cưới, chi phí trang trí gia tiên, tiền thuê và mua áo cưới.

Do đó, bà **C** không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Đ** liên quan đến tài sản là vàng cưới.

Đối với yêu cầu chia đôi các vật dụng trong gia đình gồm 04 tivi Sony, 01 máy giặt và 09 bộ khung chống muỗi, cửa cổng sắt sau sân nhà:

04 tivi, 01 máy giặt được mua từ thẻ tín dụng của ông **Nguyễn Hùng V**, bố của bà **C** nên tài sản trên là của ông **V**. Bà **C** và ông **Đ** chỉ là người đi mua dùm cho ông **V**. Vì vậy, bà **C** không đồng ý yêu cầu chia đôi giá trị các vật dụng này của ông **Đ**. Bà **C** chỉ đồng ý trả ½ giá trị bộ chống muỗi, cửa cổng sắt sau sân nhà cho ông **Đ**.

** Tại bản tự khai, đơn yêu cầu chia tài sản chung và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, bị đơn ông **Lê Hải Đ** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông **Đ** xác nhận ông và bà **C** tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân như bà **C** trình bày. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn. Việc bà **C** bỏ ra ngoài sinh sống kể từ ngày 10/5/2025 là do bố vợ can thiệp quá mức vào cuộc sống vợ chồng. Ông **V** muốn đưa con gái về ở nhà riêng của mình và muốn lấy lại ngôi nhà đã cho các con. Đối với khoản tiền 300,000,000 đồng mà bà **C** đưa, ông **Đ** cho rằng đây là khoản đầu tư chung của vợ chồng, ông đã đưa cho bà **C** 40,000,000 đồng, còn lại 260,000,000 đồng. Ông cam kết sẽ trả cho bà **C** khi đủ điều kiện. Ông **Đ** thừa nhận ông có uống rượu nhưng không phải là thường xuyên. Trong quá trình khám hiếm muộn, thụ tinh ống nghiệm và chỉ tiêu sinh hoạt trong gia đình, mặc dù hai vợ chồng không thống nhất một nguồn chung nhưng có lúc ông **Đ** trả, có lúc bà **C** trả chứ không phải hoàn toàn do bà **C** một mình chi trả. Nay bà **C** yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý vì ông và bà **C** chưa thỏa thuận được một số vấn đề liên quan đến tài sản chung.

Về con chung, nợ chung: Ông **Đ** xác định không có.

Về tài sản chung:

Ông **Đ** xác nhận tài sản chung mà hai vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân đó là: 04 tivi Sony trị giá 32,048,800 đồng, 01 máy giặt Electrolux trị giá 3,992,400 đồng, 09 bộ khung chống muỗi và cửa cổng sắt ở sân sau nhà trị giá 2,560,000 đồng. Tổng giá trị các vật dụng sau quá trình sử dụng là 38,601,200 đồng. Ông **Đ** yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên, tương đương số tiền 19,300,000 đồng.

Về vàng cưới: Nhà trai trao tặng gồm các món: 01 kiềng tròn, xam hai mặt, 3.0 chỉ, HLV 99%, GH000Y60000.000 trị giá 17,847,000 đồng; 01 món trang sức dây chuyền (Dây máy), HLV 99%, GD000Y007840.500 trị giá 14,756,000 đồng; 01 mẻ dây vàng 24K chim công 2 Q421 KGD, HLV 99%, GM000Y001292 trị giá 3,805,000 đồng; 01 bông tai vàng Q321 không gắn đá, HLV 99%, GB000Y002333.000 trị giá 7,925,000 đồng; 01 lắc không gắn đá, HLV 99,9%, GL000Y000032.170 trị giá 15,685,900 đồng. Tổng giá trị vàng cưới nhà họ trai tặng hiện nay có giá khoảng 120,000,000 đồng.

Nhà gái trao tặng gồm các món: 01 kiềng vàng khoảng 3.0 chỉ trị giá 17,847,000 đồng; 01 món lắc không gắn đá, HLV 99.9%, GL000Y00032.170000 trị giá khoảng 15,685,900 đồng; các cô, cậu, các dì phía nhà gái tặng 4 chỉ vàng nhẫn trị giá khoảng 27,040,000 đồng, 200 USD và nhiều phong bì tiền Việt. Tổng giá trị quà cưới phía nhà gái tặng hiện nay có giá khoảng 60,572,000 đồng.

Tổng giá trị vàng cưới cả hai bên nhà trai, nhà gái tặng vào ngày cưới ước tính hiện nay có giá khoảng 180,572,000 đồng. Tài sản này đang do bà **C**, ông **V** chiếm giữ. Ông **Đ** yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản trên, tương đương số tiền 90,286,000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền ông **Đ** yêu cầu được chia từ các vật dụng gia đình và vàng cưới là 109,586,900 đồng.

** Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Hùng V** trình bày:*

Ông V là cha ruột của bà Nguyễn Thị Hồng C. Bà C và ông Lê Hải Đ có quan hệ vợ chồng kể từ ngày 18/10/2022. Sau kết hôn, ông có cho bà C và ông Đ ở nhờ tại nhà của ông V. Lúc đó nhà chưa đủ tiện nghi nên ông V nhờ ông Đ và bà C đi mua dùm cho ông 01 máy giặt và 04 tivi tại Siêu thị Đ3 - T. Số tiền mua vật dụng trên được thanh toán bằng thẻ tín dụng của ông V. Do đó các vật dụng trên là tài sản của ông V, không liên quan đến bà C và ông Đ.

Bà C và ông Đ có lắp 09 bộ khung chống muỗi và cửa cổng sắt ở sân sau nhà. Nay ông V đồng ý trả cho bà C và ông Đ số tiền 2,560,000 đồng.

Vào ngày cưới nhà trai có tặng cho cô dâu một số nữ trang màu vàng, không rõ trọng lượng. Bên nhà gái cho con gái mượn một kiềng vàng để làm lễ trước khi về nhà chồng. Sau đó bà C đã trả cho mẹ. Ông V không biết vàng gì và trọng lượng bao nhiêu. Hiện vợ chồng ông V không còn giữ số vàng này.

** Tại đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Vào ngày cưới của con gái của bà H là bà Nguyễn Thị Hồng C, bà H đã cho bà C mượn một số nữ trang để bà C đeo khi làm lễ gia tiên. Sau lễ cưới, bà C đã trả lại cho bà H toàn bộ nữ trang này.

** Tại đơn xin xét xử vắng mặt, ông Lê Quang Đ1 và bà Nguyễn Thị Đ2 đều thống nhất trình bày:*

Vào ngày cưới của ông Đ và bà C, hai bên gia đình nhà trai và nhà gái có tặng cô dâu và chú rể trang sức với số lượng, giá trị giống như ông Đ đã trình bày. Tài sản này hiện đang do bà C quản lý. Ông Đ1, bà Đ2 cho rằng tài sản đã được trao tặng rồi nên không liên quan đến ông Đ1 và bà Đ2 nữa.

Tại Bản án sơ thẩm số 134/2026/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186, khoản 2 Điều 224, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 4 Điều 2, Điều 33, Điều 35, Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 13 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hôn nhân và gia đình - Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia giá trị của 09 bộ chống muỗi và cửa sắt phía sau sân nhà của ông Lê Hải Đ.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng C về việc được ly hôn ông Lê Hải Đ.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Hải Đ** về việc chia tài sản chung là 04 tivi Sony trị giá 32,048,800 đồng, 01 máy giặt Electrolux trị giá 3,992,400 đồng và vàng cưới trị giá 210,000,000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông **Lê Hải Đ** yêu cầu chia không được chấp nhận là 123,020,620 đồng.

4. Về quan hệ con chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về quan hệ con chung, nợ chung.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Nguyễn Thị Hồng C** phải chịu án phí lý hôn là 300,000 đồng, được căn trừ vào số tiền 300,000 đồng bà **C** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000059 ngày 22/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là: **Phòng Thi hành án dân sự Khu vực H - Thành phố Hồ Chí Minh**), bà **C** đã nộp đủ án phí.

Ông **Lê Hải Đ** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6,151,030 đồng, sau khi căn trừ vào số tiền 2,739,673 đồng ông **Đ** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0017578 ngày 16/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ông **Đ** phải đóng thêm số tiền là 3,411,357 đồng

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 03/02/2026, ông **Lê Hải Đ** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét về tài sản chung là vàng cưới của gia đình hai bên cho trong đám cưới.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông **Lê Hải Đ** trình bày giữ nguyên kháng cáo về tài sản chung là số vàng cưới mà hai bên gia đình tặng cho chung ông và bà **Nguyễn Thị Hồng C**. Số vàng nhà trai cho là 60 triệu đồng, số vàng nhà gái cho cũng khoảng 60 triệu đồng tại thời điểm đó, tuy nhiên ông không có chứng từ, hóa đơn để xác định mà chỉ có video và hình ảnh ngày cưới. Trong thời gian chung sống, ông và bà **C** đều có công việc và thu nhập riêng, tiền ai nấy xài, tiền điều trị hiểm muộn khi thì do ông trả, khi thì do bà **C** trả. Về việc ly hôn, con chung và nợ chung, ông không kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/01/2026, Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. Ngày 03/02/2026, ông **Lê Hải Đ** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì còn trong thời hạn kháng cáo nên chấp nhận về mặt hình thức.

Về nội dung:

Xét thấy ông **Lê Hải Đ** không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà **Nguyễn Thị Hồng C** bán vàng để sử dụng cho mục đích cá nhân của bà **C**, do đó

không có cơ sở để chia tài sản chung theo yêu cầu của ông **Lê Hải Đ**, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Hải Đ**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 23/01/2026, Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. Ngày 03/02/2026, ông **Lê Hải Đ** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của ông **Lê Hải Đ** trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

2/ Về nội dung:

Ông **Lê Hải Đ** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét về tài sản chung là vàng cưới của gia đình hai bên cho trong đám cưới, số tiền tương đương là 120 triệu đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Ông **Lê Hải Đ** và bà **Nguyễn Thị Hồng C** chung sống kết hôn vào tháng 11/2022, đến tháng 05/2025, hai bên không còn chung sống với nhau. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Đ** cho biết trong thời gian chung sống, hai bên có việc làm, tiền ai người đó tiêu, trong thời gian bà **Châu T1** hiếm muộn ông có cùng bà **C** lo liệu chi phí hiếm muộn, khi thì ông ra tiền, khi thì bà **C**, ông chi trả bằng tiền mặt, không nhớ là bao nhiêu. Theo ông cho biết số vàng trong ngày cưới cha mẹ bên ông cho tương đương số tiền là 60 triệu đồng, vàng cưới bên nhà bà **C** cũng tương ứng số tiền 60 triệu đồng, toàn bộ số vàng này bà **C** đang giữ, nên yêu cầu bà **C** phải trả lại cho ông theo quy định của pháp luật.

Tại cấp sơ thẩm bà **C** xác nhận vào ngày cưới gia đình nhà trai có tặng 01 kiềng tròn, màu vàng; 01 đôi bông tai màu vàng; 01 dây chuyền màu vàng. Bà **C** không nhớ trọng lượng, loại vàng gì. Nhà gái không tặng vàng mà chỉ cho mượn một số nữ trang để làm lễ. Sau đám cưới, bà **C** đã trả toàn bộ nữ trang cho mẹ của bà **C**. Bà **C** đã sử dụng số vàng cưới được gia đình ông **H1** tặng để chi cho sinh hoạt. Bà **C** có nộp cho Tòa cấp sơ thẩm các tài liệu, chứng cứ gồm: phiếu thanh toán phí quản lý cho **Ban Q**, sổ khám thai, toa thuốc và các hóa đơn thanh toán tiền khám thai

Ông **Đ** không thừa nhận lời khai của bà **C** về việc đã sử dụng toàn bộ vàng cưới được tặng để chi cho sinh hoạt chung của vợ chồng và chi phí khám hiếm muộn.

Tài liệu, chứng cứ ông **Đ** nộp cho Tòa án là hình ảnh video ngày cưới, hình cưới và hóa đơn mua vàng của bên nhà trai vào ngày cưới. Nếu chỉ căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xác định được trọng lượng, giá trị vàng cưới mà ông **Đ**, bà **C** được tặng vào ngày cưới.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Đ** không cung cấp chứng cứ nào khác cho yêu cầu kháng cáo. Cấp sơ thẩm căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ: Việc chiếm hữu, sử dụng, định

đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được coi là có sự đồng ý của bên kia, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp. Cho nên việc bà C đã sử dụng vàng cưới để thanh toán cho các chi phí trên là hoàn toàn hợp pháp.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận với đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bác đơn kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, nên đã phát sinh hiệu lực.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm, do bác đơn nên ông D phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186, khoản 2 Điều 224, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 4 Điều 2, Điều 33, Điều 35, Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ Khoản 1 Điều 13 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hôn nhân và gia đình - Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Hải D.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia giá trị của 09 bộ chống muỗi và cửa sắt phía sau sân nhà của ông Lê Hải D.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng C về việc được ly hôn ông Lê Hải D. Giấy chứng nhận kết hôn số 112/2022 do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2022 không còn giá trị, quan hệ hôn nhân giữa ông H1 và bà C chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Hải Đ** về việc chia tài sản chung là 04 tivi Sony trị giá 32,048,800 đồng, 01 máy giặt Electrolux trị giá 3,992,400 đồng và vàng cưới trị giá 210,000,000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông **Lê Hải Đ** yêu cầu chia không được chấp nhận là 123,020,620 đồng.

4. Về quan hệ con chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về quan hệ con chung, nợ chung.

5. Về án phí

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Nguyễn Thị Hồng C** phải chịu án phí lý hôn là 300,000 đồng, được căn trừ vào số tiền 300,000 đồng bà **C** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000059 ngày 22/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là: **Phòng Thi hành án dân sự Khu vực H - Thành phố Hồ Chí Minh**), bà **C** đã nộp đủ án phí.

Ông **Lê Hải Đ** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6,151,030 đồng, sau khi căn trừ vào số tiền 2,739,673 đồng ông **Đ** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0017578 ngày 16/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ông **Đ** phải đóng thêm số tiền là 3,411,357 đồng.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông **Lê Hải Đ** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300,000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010496 ngày 04/02/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông **Lê Hải Đ** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND Tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Khu vực H, TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh